

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 31/12/2017**

**Mã cổ phiếu: FCN**

---

**Báo cáo này gồm :**

- Bảng cân đối kế toán*
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.931.449.624.245</b>	<b>1.716.342.757.018</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>86.415.242.582</b>	<b>110.035.235.219</b>
1. Tiền	111		86.415.242.582	110.035.235.219
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>646.800.000</b>	<b>13.146.800.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		646.800.000	13.146.800.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.439.267.983.343</b>	<b>1.185.837.049.340</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.235.419.017.751	973.195.207.205
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		94.579.664.889	78.051.559.989
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.950.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	109.684.686.412	137.742.569.163
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.365.385.709)	(3.152.287.017)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>333.281.317.677</b>	<b>247.088.036.438</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.3	333.281.317.677	247.088.036.438
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>71.838.280.643</b>	<b>160.235.636.021</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		99.704.056	475.502.888
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4		3.531.861.883
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.4	32.805.337	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		71.705.771.250	156.228.271.250
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.251.319.007.648</b>	<b>1.162.805.274.169</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>37.505.000.000</b>	<b>1.860.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	37.505.000.000	1.860.000.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>514.402.666.772</b>	<b>510.796.016.664</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	278.221.807.826	244.824.585.218
- Nguyên giá	222		486.354.766.455	397.730.384.332
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.132.958.629)	(152.905.799.114)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	163.979.829.110	192.101.430.057
- Nguyên giá	225		214.115.049.787	251.269.603.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(50.135.220.677)	(59.168.172.978)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	72.201.029.836	73.870.001.389
- Nguyên giá	228		81.501.175.326	81.240.694.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.300.145.490)	(7.370.692.937)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>25.609.845.021</b>	<b>24.599.605.725</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	25.609.845.021	24.599.605.725
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>643.185.951.752</b>	<b>602.455.471.752</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		494.633.951.752	453.903.471.752
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		148.542.000.000	148.542.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000	10.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30.615.544.103</b>	<b>23.094.180.028</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		30.615.544.103	23.094.180.028
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.182.768.631.893</b>	<b>2.879.148.031.187</b>

28/12/17  
 TY  
 IAN  
 ON  
 VIET

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>2.167.960.863.525</b>	<b>2.043.698.781.939</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.601.396.119.202</b>	<b>1.287.814.927.679</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		597.975.968.163	597.219.973.024
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.330.461.298	26.440.289.343
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	48.950.957.209	6.322.585.640
4. Phải trả người lao động	314		1.375.824.718	1.034.287.687
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	281.746.677.617	134.888.261.936
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.710.713.650	40.038.400
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	170.220.312.311	35.588.595.221
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	464.085.204.236	479.136.292.436
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			7.144.603.992
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>566.564.744.323</b>	<b>755.883.854.260</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		362.233.496	362.233.496
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	287.015.222.330	362.869.208.301
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.14	279.187.288.497	392.652.412.463
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>1.014.807.768.368</b>	<b>835.449.249.248</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>1.014.807.768.368</b>	<b>835.449.249.248</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		543.529.160.000	477.228.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		543.529.160.000	477.228.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		120.738.363.821	53.938.983.821
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		48.312.711.503	67.947.587.537
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		176.809.597.506	113.199.476.401
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125.417.935.538	123.134.661.489
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.932.201.529	27.719.479.832
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		118.485.734.009	95.415.181.657
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>3.182.768.631.893</b>	<b>2.879.148.031.187</b>

Người lập biểu

Phan Vuong Cường

Kế toán trưởng

Trương Tuấn Tú

Ngày 28 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Phảng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý IV năm 2017**

Mẫu số B02a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	494.562.569.352	691.700.873.322	1.535.106.889.389	1.721.872.195.202
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	494.562.569.352	691.700.873.322	1.535.106.889.389	1.721.872.195.202
4. Giá vốn hàng bán	11	424.086.947.856	597.543.119.031	1.269.495.019.852	1.484.036.248.395
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	70.475.621.496	94.157.754.291	265.611.869.537	237.835.946.807
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	39.250.658.782	74.651.376.143	154.223.734.193	121.291.203.979
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	63.323.554.826	86.897.798.152	192.502.209.470	160.103.981.428
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	30.645.450.834	28.889.115.634	88.781.351.975	76.380.026.153
8. Chi phí bán hàng	24	1.489.484.424	1.126.847.495	5.734.610.511	6.961.865.812
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16.299.542.752	16.719.128.698	66.122.371.635	65.592.407.966
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	28.613.698.276	64.065.356.089	155.476.412.114	126.468.895.580
11. Thu nhập khác	31	1.053.160.469	802.731.143	3.689.499.854	5.056.530.781
12. Chi phí khác	32	497.027.054	2.690.870.367	1.677.106.673	4.175.387.180
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	556.133.415	(1.888.139.224)	2.012.393.181	881.143.601
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	29.169.831.691	62.177.216.865	157.488.805.295	127.350.039.181
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.916.648.283	11.036.102.430	28.750.055.587	21.333.170.673
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	23.253.183.408	51.141.114.435	128.738.749.708	106.016.868.508

Người lập biểu

*Phan Vương Cường*

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

*Trương Tuấn Tú*

Trương Tuấn Tú



Trần Trọng Thăng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		157.488.805.295	127.350.039.181
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		48.509.938.501	44.971.394.183
- Các khoản dự phòng	03		(786.901.308)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			1.210.998.566
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(57.020.055.973)	(40.521.432.930)
- Chi phí lãi vay	06		88.781.351.975	76.380.026.153
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		236.973.138.490	209.391.025.153
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(282.839.976.149)	(232.327.615.719)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(86.193.281.239)	52.479.921.063
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		312.736.337.572	86.122.851.393
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.145.565.243)	(7.510.170.049)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(88.781.351.975)	(76.380.026.153)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.059.142.505)	(31.109.796.153)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		42.165.932.546	4.809.521.580
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(4.671.283.265)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		120.856.091.497	804.427.850
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(53.156.912.807)	(122.829.444.725)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	247.009.201
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.950.000.000)	(22.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(54.299.330.000)	(274.364.250.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		135.056.100.000	99.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.549.722.786	21.712.885.267
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		43.199.579.979	(288.633.800.257)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		66.300.620.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.133.056.887.077	1.113.703.506.336
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.298.813.825.695)	(784.497.615.682)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(38.613.259.519)	(42.589.724.049)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.499.422.000)	(45.722.854.000)

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2017 đến 31/12/2017	01/01/2016 đến 31/12/2016
			VND	VND
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(187.569.000.137)	240.893.312.605
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(23.513.328.661)	(46.936.059.802)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		110.035.235.219	156.918.976.433
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(106.663.976)	52.318.588
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	<u>86.415.242.582</u>	<u>110.035.235.219</u>

Ngày 28 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FECON (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 02 tháng 10 năm 2017, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 543.529.160.000 đồng

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

#### **3. Ngành, nghề kinh doanh**

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

# CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

## 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

### Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

17  
C  
C  
F  
/21



## CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

#### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình*

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

#### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Dụng cụ, thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất, nhà	25 - 50 năm
Phần mềm máy tính	03 - 10 năm

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

**7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính :** Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:** TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

*Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:*

## CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

### Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Tại thời điểm 31/12/2017, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### 12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

**13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

## CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**13.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

## 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

**Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm:** Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

## 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

**Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:**

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

## 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

## CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

---

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.

### **17. Bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

11/2017

**CÔNG TY CỔ FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>Tại 01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	38.673.061.683	50.504.232.898
Tiền gửi ngân hàng	47.742.180.899	59.531.002.321
Các khoản tương đương tiền		
<b>Tổng</b>	<b>86.415.242.582</b>	<b>110.035.235.219</b>

**5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>Tại 01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	88.819.944.906	119.370.994.526
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	5.956.939.236	10.275.158.195
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	2.285.493.662	2.031.104.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	4.415.833.610
Công ty Cổ phần Japan Expressway International	4.410.000.000	
Công ty Cổ phần Central Nippon Expressway	1.890.000.000	
Phải thu khác	1.906.474.998	1.649.478.832
<b>Tổng</b>	<b>109.684.686.412</b>	<b>137.742.569.163</b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>Tại 01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	18.333.900	298.880.858
Nguyên liệu, vật liệu	19.425.542.841	13.874.150.188
Công cụ, dụng cụ	892.816.338	761.323.102
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	311.747.788.496	230.956.846.188
Hàng hoá	1.196.836.102	1.196.836.102
<b>Tổng</b>	<b>333.281.317.677</b>	<b>247.088.036.438</b>

**CÔNG TY CỔ FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

<b>5.4 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>Tại 01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.531.861.883
Thuế nhập khẩu đã nộp	32.805.337	
<b>Tổng</b>	<b>32.805.337</b>	<b>3.531.861.883</b>

  

<b>5.5 Phải thu dài hạn khác</b>	<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>Tại 01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	37.505.000.000	1.860.000.000
<b>Tổng</b>	<b>37.505.000.000</b>	<b>1.860.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**  
Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

<b>5.6 Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>TSCĐ hữu hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2017	2.636.995.426	355.421.259.996	20.517.627.040	841.987.658	18.312.514.212	397.730.384.332
Tăng trong kỳ	-	87.272.329.214	1.230.772.727	434.743.818	102.900.000	89.040.745.759
Mua trong kỳ		39.663.230.512	1.230.772.727	434.743.818	102.900.000	41.431.647.057
Đầu tư XD/CB hoàn thành		47.609.098.702				-
Mua lại tài sản thuê tài chính						47.609.098.702
Tăng khác						-
<b>Giảm trong kỳ</b>		<b>416.363.636</b>				<b>416.363.636</b>
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		416.363.636				416.363.636
Giảm khác						-
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>2.636.995.426</b>	<b>442.277.225.574</b>	<b>21.748.399.767</b>	<b>1.276.731.476</b>	<b>18.415.414.212</b>	<b>486.354.766.455</b>
<b>GIÁ TRỊ HẠO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2017	1.406.469.820	133.681.490.433	11.448.113.543	510.495.136	5.859.230.182	152.905.799.114
Tăng trong kỳ	263.735.670	52.259.888.155	1.510.337.526	74.899.613	1.504.577.285	55.613.438.249
Khấu hao trong kỳ	263.735.670	27.101.218.522	1.510.337.526	74.899.613	1.504.577.285	30.454.768.616
Mua lại tài sản thuê tài chính		25.158.669.633				25.158.669.633
<b>Giảm trong kỳ</b>		<b>386.278.734</b>				<b>386.278.734</b>
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		386.278.734				386.278.734
Giảm khác						-
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>1.670.205.490</b>	<b>185.555.099.854</b>	<b>12.958.451.069</b>	<b>585.394.749</b>	<b>7.363.807.467</b>	<b>208.132.958.629</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2017	1.230.525.606	221.739.769.563	9.069.513.497	331.492.522	12.453.284.030	244.824.585.218
Tại 31/12/2017	966.789.936	256.722.125.720	8.789.948.698	691.336.727	11.051.606.745	278.221.807.826

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

**5.7 Tài sản cố định thuê tài chính**

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2017	251.269.603.035	251.269.603.035
Tăng trong kỳ	10.454.545.454	10.454.545.454
Thuê tài chính trong kỳ	10.454.545.454	10.454.545.454
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính		-
Tăng khác		-
Giảm trong kỳ	47.609.098.702	47.609.098.702
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	47.609.098.702	47.609.098.702
Giảm khác		-
Số dư tại 31/12/2017	<u>214.115.049.787</u>	<u>214.115.049.787</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2017	59.168.172.978	59.168.172.978
Tăng trong kỳ	16.125.717.332	16.125.717.332
Khấu hao trong kỳ	16.125.717.332	16.125.717.332
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính		-
Tăng khác		-
Giảm trong kỳ	25.158.669.633	25.158.669.633
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	25.158.669.633	25.158.669.633
Giảm khác		-
Số dư tại 31/12/2017	<u>50.135.220.677</u>	<u>50.135.220.677</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2017	<u>192.101.430.057</u>	<u>192.101.430.057</u>
Tại 31/12/2017	<u>163.979.829.110</u>	<u>163.979.829.110</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất, nhà	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2017	79.799.251.719	618.127.350	823.315.257	81.240.694.326
Tăng trong kỳ	158.679.000	-	101.802.000	260.481.000
Mua trong kỳ	158.679.000		101.802.000	260.481.000
Đầu tư XDCB hoàn thành				-
Tăng do XĐGTDN cổ phần hóa				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-			-
Số dư tại 31/12/2017	<u>79.957.930.719</u>	<u>618.127.350</u>	<u>925.117.257</u>	<u>81.501.175.326</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2017	6.608.249.189	411.354.576	351.089.172	7.370.692.937
Tăng trong kỳ	1.867.479.497	30.417.708	31.555.348	1.929.452.553
Khấu hao trong kỳ	1.867.479.497	30.417.708	31.555.348	1.929.452.553
Tăng khác				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	<u>8.475.728.686</u>	<u>441.772.284</u>	<u>382.644.520</u>	<u>9.300.145.490</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2017	<u>73.191.002.530</u>	<u>206.772.774</u>	<u>472.226.085</u>	<u>73.870.001.389</u>
Tại 31/12/2017	<u>71.482.202.033</u>	<u>176.355.066</u>	<u>542.472.737</u>	<u>72.201.029.836</u>

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP	25.072.051.168	24.599.605.725
Mua sắm TSCĐ dở dang khác	537.793.853	-
<b>Tổng</b>	<u>25.609.845.021</u>	<u>24.599.605.725</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

**5.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>Tại 01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	233.620.132.800	262.215.000.768
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm		53.628.198.175
- Ngân hàng MB - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	135.762.978.105	42.127.600.341
- Ngân hàng HD Bank - Chi nhánh Hà Nội	24.795.212.463	18.816.494.288
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	18.241.623.639	19.904.110.711
- Ngân hàng Vietinbank - CN Thăng Long	51.665.257.229	13.519.148.978
- Ngân hàng PVCOMBANK - CN Thái Bình		68.925.739.175
<b>Tổng</b>	<b>464.085.204.236</b>	<b>479.136.292.436</b>

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>Tại 01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	18.510.549.376	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.735.111.541	6.036.102.429
Thuế thu nhập cá nhân	1.705.296.292	286.483.211
<b>Tổng</b>	<b>48.950.957.209</b>	<b>6.322.585.640</b>

**5.12 Chi phí phải trả**

	<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>Tại 01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trích trước, phải trả	281.746.677.617	134.888.261.936
<b>Tổng</b>	<b>281.746.677.617</b>	<b>134.888.261.936</b>

**5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>Tại 01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	27.744.449	231.286.166
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế	5.411.703	
Bảo hiểm thất nghiệp		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	170.187.156.159	35.357.309.055
<b>Tổng</b>	<b>170.220.312.311</b>	<b>35.588.595.221</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>Tại 01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>44.231.607.583</b>	<b>60.465.970.035</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm		1.187.500.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long		272.558.000
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	36.047.007.583	47.854.312.035
- Showa Leasing LTD	8.184.600.000	11.151.600.000
<b>Trái phiếu phát hành</b>	<b>157.230.000.000</b>	<b>197.600.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	157.230.000.000	197.600.000.000
<b>Trái phiếu chuyển đổi</b>	<b>279.187.288.497</b>	<b>392.652.412.463</b>
- Ngân hàng phát triển Nhật Bản DBJ	279.187.288.497	279.187.288.497
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		51.660.304.375
- Quỹ MUTUAL FUND ELITE		27.705.608.782
- Vietnam Holding LTD		34.099.210.809
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>85.553.614.747</b>	<b>104.803.238.266</b>
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	21.217.363.015	37.729.844.652
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	27.522.251.732	11.839.393.614
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	36.814.000.000	55.234.000.000
<b>Tổng</b>	<b>566.202.510.827</b>	<b>755.521.620.764</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn mua trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2016</b>	<b>457.228.540.000</b>	<b>34.538.983.821</b>		<b>62.896.154.025</b>	<b>138.338.126.075</b>	<b>693.001.803.921</b>
Tăng vốn	20.000.000.000	19.400.000.000				39.400.000.000
Lợi nhuận sau thuế					106.016.868.508	106.016.868.508
Trích lập các quỹ				50.303.322.376	(60.224.508.978)	(9.921.186.602)
Chia cổ tức					(45.722.854.000)	(45.722.854.000)
Tăng khác			67.947.587.537			67.947.587.537
Giảm khác					(15.272.970.116)	(15.272.970.116)
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>477.228.540.000</b>	<b>53.938.983.821</b>	<b>67.947.587.537</b>	<b>113.199.476.401</b>	<b>123.134.661.489</b>	<b>835.449.249.248</b>
<b>Số dư tại 01/01/2017</b>	<b>477.228.540.000</b>	<b>53.938.983.821</b>	<b>67.947.587.537</b>	<b>113.199.476.401</b>	<b>123.134.661.489</b>	<b>835.449.249.248</b>
Tăng vốn	66.300.620.000	66.799.380.000				133.100.000.000
Lợi nhuận sau thuế					128.738.749.708	128.738.749.708
Trích lập các quỹ				63.610.121.105	(63.610.121.105)	-
Chia cổ tức					(49.499.422.000)	(49.499.422.000)
Tăng khác			(19.634.876.034)			-
Giảm khác					(13.345.932.554)	(32.980.808.588)
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>543.529.160.000</b>	<b>120.738.363.821</b>	<b>48.312.711.503</b>	<b>176.809.597.506</b>	<b>125.417.935.538</b>	<b>1.014.807.768.368</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

**5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	477.228.540.000	457.228.540.000
Vốn góp tăng trong kỳ	66.300.620.000	20.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	543.529.160.000	477.228.540.000

**c. Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>54.352.916</b>	<b>47.722.854</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán</b>	<b>54.352.916</b>	<b>47.722.854</b>
Cổ phiếu phổ thông	54.352.916	47.722.854
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>54.352.916</b>	<b>47.722.854</b>
Cổ phiếu phổ thông	54.352.916	47.722.854
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

**d. Các Quỹ của doanh nghiệp**

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	176.809.597.506	113.199.476.401
<b>Tổng</b>	<b>176.809.597.506</b>	<b>113.199.476.401</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

**5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Doanh thu bán hàng	106.333.330.767	46.333.047.645
Doanh thu xây lắp	1.405.991.670.960	1.659.612.937.322
Doanh thu dịch vụ, doanh thu khác	22.781.887.662	15.926.210.235
<b>Tổng</b>	<b>1.535.106.889.389</b>	<b>1.721.872.195.202</b>

**5.17 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Giá vốn bán hàng	104.644.434.826	46.030.494.439
Giá vốn xây lắp	1.146.692.159.671	1.425.223.352.903
Giá vốn dịch vụ, Giá vốn khác	18.158.425.355	12.782.401.053
<b>Tổng</b>	<b>1.269.495.019.852</b>	<b>1.484.036.248.395</b>

**5.18 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.594.557.229	424.351.449
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.617.911.407	478.318.712
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu chuyển nhượng cổ phần và hoạt động tài chính khác	151.011.265.557	120.388.533.818
<b>Tổng</b>	<b>154.223.734.193</b>	<b>121.291.203.979</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

**5.19 Chi phí tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền vay, thuê tài chính	88.781.351.975	76.380.026.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.534.006.741	1.174.397.293
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.911.584.087	1.210.998.566
Giá vốn chuyển nhượng cổ phần và chi phí hoạt động tài chính khác	99.275.266.667	81.338.559.416
<b>Tổng</b>	<b>192.502.209.470</b>	<b>160.103.981.428</b>

**5.20 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập thanh lý tài sản		247.009.201
Thu nhập khác	3.689.499.854	4.809.521.580
<b>Tổng</b>	<b>3.689.499.854</b>	<b>5.056.530.781</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại tài sản		
Chi phí khác	1.677.106.673	4.175.387.180
<b>Tổng</b>	<b>1.677.106.673</b>	<b>4.175.387.180</b>
<b>Thu nhập khác thuần</b>	<b>2.012.393.181</b>	<b>881.143.601</b>

**5.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	157.488.805.295	127.350.039.181
Điều chỉnh tăng	2.216.638.199	604.348.002
Điều chỉnh giảm	15.955.165.557	21.288.533.818
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>143.750.277.937</b>	<b>106.665.853.365</b>
Thuế suất áp dụng	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>28.750.055.587</b>	<b>21.333.170.673</b>

75  
 TY  
 AN  
 3A  
 1E

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

**VI. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Số dư với các công ty con**

Số dư với các công ty con

Công ty	Mối quan hệ	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>6.940.884.616</b>	<b>2.729.740.707</b>
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	1.120.319.729	117.630.227
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty con	109.804.995	
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Công ty con	6.688.000	
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con	5.704.071.892	2.612.110.480
<b>Phải trả người bán</b>		<b>250.289.951.233</b>	<b>311.107.480.031</b>
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	11.392.117.200	12.647.537.705
Công ty CP xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	96.915.159.979	139.715.546.255
Công ty CP FECON MILTEC	Công ty con	226.746.000	-
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty con	137.291.469.323	121.173.572.545
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	1.754.487.718	6.139.307.300
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con	2.709.971.013	31.431.516.226
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>18.483.541.613</b>	<b>22.715.895.484</b>
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	847.402.302	2.323.094.700
Công ty cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con		298.780.768
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	100.000.000	1.159.734.720
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty con	16.573.416.026	16.573.416.026
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con	962.723.285	2.360.869.270

Hà Nội ngày 28 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng